



PETROVIETNAM

TỌA ĐÀM QUÝ II/2024

**KINH TẾ VĨ MÔ NỬA ĐẦU NĂM 2024, DỰ BÁO 6 THÁNG CUỐI NĂM,
CÁC TÁC ĐỘNG VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI PVN VÀ CÁC ĐƠN VỊ**

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2024

TỌA ĐÀM QUÝ II NĂM 2024

KINH TẾ VĨ MÔ NỬA ĐẦU NĂM 2024, DỰ BÁO 6 THÁNG CUỐI NĂM, CÁC TÁC ĐỘNG VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI PVN VÀ CÁC ĐƠN VỊ

- ❖ **Thời gian:** 08:15-11:30 ngày 11/06/2024
- ❖ **Địa điểm:** Trụ sở PVN - 18 Láng Hạ, Hà Nội (kết nối trực tuyến với các điểm cầu).
- ❖ **Diễn giả / Khách mời:**
 - TS. **Võ Trí Thành** - Viện trưởng Viện nghiên cứu Chiến lược Thương hiệu và Cạnh tranh;
 - TS. **Cần Văn Lực** - Chuyên gia Kinh tế trưởng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Thành viên Hội đồng Tư vấn Chính sách Tài chính - Tiền tệ quốc gia;
 - TS. **Lê Xuân Nghĩa** - Thành viên Hội đồng Tư vấn Chính sách Tài chính - Tiền tệ quốc gia.
- ❖ **Nội dung tọa đàm:**

<u>Thời gian</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Chủ trì</u>
8h15 - 8h30	Đón tiếp đại biểu	Văn phòng
8h30 - 8h45	Phát biểu khai mạc tọa đàm	Chủ tịch HĐQT PVN
8h45 - 10h10	Trình bày các chuyên đề (1) Cập nhật diễn biến kinh tế vĩ mô, các kịch bản kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 và dự báo 6 tháng cuối năm. (2) Dự báo về thị trường tài chính, lãi suất, tỷ giá và chính sách tiền tệ 6 tháng cuối năm 2024; Hàm ý với chiến lược sản xuất kinh doanh của PVN và các Đơn vị thành viên. (3) Các vấn đề Tái chính - Tiền tệ hiện nay và kinh nghiệm xử lý của một số Quốc gia trên thế giới	TS. Võ Trí Thành TS. Cần Văn Lực TS. Lê Xuân Nghĩa
10h15 - 11h15	Thảo luận	Các đại biểu tham dự Tọa đàm
11h15 - 11h30	Phát biểu kết luận, bế mạc tọa đàm	Chủ tịch HĐQT PVN

Kinh tế TG & VN:

Trắc trở & Phục hồi



Hà Nội, 11/06/2024



Kinh tế thế giới

Tăng trưởng kinh tế (%; IMF 04/2024; 01/2024; 10/2023)			
	Ước 2023	DB 2024	DB 2025
<i>Thế giới</i>	3.2	3.2 (3.1/2.9)	3.2 (3.2/3.2)
US	2.5	2.7 (2.1/1.5)	1.9 (1.7/1.8)
EURO	0.4	0.8 (0.9/1.2)	1.5 (1.7/1.8)
Japan	1.9	0.9 (0.9/1.0)	1.0 (0.8/0.6)
KV mới nổi & đg PT	4.3	4.2 (4.1/4.0)	4.2 (4.2/4.1)
KV mới nổi & đg PT ch. Á	5.6	5.2 (5.2/4.8)	4.9 (4.8/4.9)
TQ	5.2	4.6 (4.6/4.2)	4.1 (4.1/4.1)
India	7.8	6.8 (6.5/6.3)	6.5 (6.5/6.3)
ASEAN-5	4.1	4.5 (4.7/4.5)	4.6 (4.4/4.5)
VN	5.0	5.8	6.5

- Phục hồi chậm (< mức tiềm năng 3.5%); nhưng nhìn tích cực hơn (chủ yếu do KT Mỹ); khả năng suy thoái thấp. Không đều giữa các khu vực/quốc gia (EU phục hồi chậm hơn).



Giá tiêu dùng thế giới (%; YoY; IMF 04/2024; 01/2024; 10/2023)			
	Ước 2023	DB 2024	DB 2025
<i>Thế giới</i>	6.8	5.9 (5.8/5.8)	4.5 (4.4/4.6)
Các nền KT PT	4.6	2.6 (2.6/3.0)	2.0 (2.0/2.2)
Các nền KT mới nổi & đg PT	8.3	8.3 (8.1/7.8)	6.2 (6.0/6.2)
Giá dầu (% trung bình)			
<i>Thế giới</i>	-16.4 (80.59 USD)	-2.5 (78.61 USD)	-6.3 (73.68 USD)

- Lạm phát cao, giảm khá nhanh, nhất là ở các nền kinh tế phát triển. Lãi suất đồng USD và Euro (FED; NHTW EU) tăng đỉnh điểm, chững lại từ cuối 2023, song còn đứng ở mức cao (giảm dần từ nửa sau 2024)



Nhìn dài hơn

- Rủi ro lớn (bất định; bất ổn; bất thường)
 - Đối đầu/xung đột/cạnh tranh địa-chính trị → Đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu (GSCs); “phân mảnh” TG (địa ktế, địa tài chính, địa công nghệ) + Tâm lý quan ngại, niềm tin suy giảm
 - Biến đổi khí hậu; thiên tai, thời tiết cực đoan → Khủng hoảng năng lượng, lương thực + nguy cơ dịch bệnh (?)
- Thách thức và *cơ hội* theo những xu thế phát triển mới
 - CMCN 4.0 & Chuyển đổi số
 - Chuyển đổi xanh (thể chế, chính sách; SXKD; đầu tư; tài chính; tiêu dùng)
 - Tái cấu trúc kinh tế & Sự dịch chuyển GSCs
- Một vấn đề: Kết nối, hội nhập & Tự cường (tăng cường khả năng chống chịu)



Kinh tế Việt Nam

Điều kiện tài chính-tiền tệ: dần cải thiện

- Từ quý III/2022, áp lực lớn lên lãi suất, tỷ giá, lạm phát; thiếu hụt thanh khoản; Rung lắc/sang chấn TTCK, TTTP DN & TT BĐS.
- 2023: Thanh khoản dồi dào; NHNN 4 lần hạ lãi suất; tỷ giá tương đối ổn định (VNĐ/USD mất giá 2.8%); lạm phát thấp 3.2%. KT vĩ mô cơ bản ổn định (tuy nhiên nợ xấu tăng; nội bảng 12/2023: 4.5%, tháng 3/2024: 4.8%)
- Tháo gỡ khó khăn TTTP DN và TT BĐS (sửa đổi/tháo gỡ pháp lý; hỗ trợ tài chính – tiền tệ; tái cấu trúc). Kết quả chưa như kỳ vọng

Một số dữ liệu đến hết tháng 5/2024

Lạm phát (CPI)	+ 4.0% (bình quân); + 4.4% (YoY) (Chỉ số vàng: + 32.2% YoY; BQ 5 tháng + 23.0%).
Lãi suất	Id thấp; nhích tăng. Il giảm 0.5-2.0% (thấp hơn mức giảm Id)
Tỷ giá (VNĐ/USD)	+ 4.2% (so tháng 12/2023); +7.9% (YoY); 5.2% (BQ 5 tháng)
Cung tín dụng	+ 3.4% (2 tháng đầu năm: -1.1%)
TT BĐS	Ít nhiều khởi sắc (giá chung cư HN, Tp HCM tăng mạnh); song niềm tin khá thấp. <i>Dự báo</i> : phục hồi rõ hơn từ nửa sau 2024 ? (tùy phân khúc)



Kinh tế thực: Khó khăn cùng dấu hiệu phục hồi

	Năm 2023	Quý I/2024 & 5 tháng
Tăng trưởng GDP	5.1% (QI: 3.3%; 6 tháng: 3.7%; 9 tháng: 4.2%)	5.7%
Xuất khẩu hàng hóa Nhập khẩu hàng hóa <i>CNCBCT</i>	355.5 tỷ USD; - 4.4% (mức âm giảm dần) 327.5 tỷ USD; - 8.9% (mức âm giảm dần) <i>+3.6%; PMI << 50; trừ tháng 2 & 8 (kò còn là động lực tăng trưởng)</i>	93.1 tỷ USD; +17.0% (5 th. 156.8 tỷ USD; +15.2%) 85.0 tỷ USD; +13.9% (4 th. 148.8 tỷ USD; +18.2%) <i>+ 7.0% (5 th. IIP 7.3%). PMI>50 (trừ th.3 49.9)</i>
Đầu tư tư nhân Đầu tư nước ngoài Đầu tư nhà nước	Chững lại (+2.4%) Cam kết: 36.6 tỷ USD; +32.1%. Thực hiện: 23.2 tỷ USD; +3.5% Giải ngân 676K tỷ VNĐ (=95% KH, cao hơn 146K tỷ VNĐ so năm 2022)	+4.2% Cam kết: 6.2 tỷ USD; +13.4%. Thực hiện: 4.6 tỷ USD; + 7.1% (5 th. 11.1 t USD; +2.0% và 8.3 tỷ USD; +7.8%) 162,7K tỷ VNĐ, tăng 4,9% (ĐT ngân sách 5 th. 190.6K tỷ VNĐ, 26.6% KH; + 5.0%)
TD (tổng bán lẻ, thực) <i>Khách quốc tế</i>	+7.1% (mức dương giảm dần theo quý) <i>12.6 triệu; + 240.5%</i>	+5.1% (5 th. +5.2%) <i>4.6 triệu; +72.0%</i> (5 th. 7.6 triệu +64.9%)
Số DN gia nhập và rút khỏi TT	217.7K; +4.5% và 172.6K; +20.5%	59.9K; +5.1% và 73.9K; +22.8% (5 th. 98.8K; +4.1% và 97.3K; +10.5%)



Dự báo tăng trưởng 2024 (%)

- Mục tiêu KH: 6.0% - 6.5%
- Nhiều tổ chức quốc tế và trong nước: 5.5% - 6.7%. Sau QI/2024: Các dự báo đã thiên hơn về KB từ 6.0%.
- Bộ KH-ĐT (đầu tháng 4/2024):
 - KB 1: 6% (Q2 là 5.8%, Q3 6.2% và Q4: 6.3%)
 - KB 2 (phần đầu): 6.5% (Q2: 6.3%, Q3: 6.8% và Q4: 7.1%; cao hơn khoảng 0.1% so cận trên trong NQ 01/NQ-CP).

Trên cơ sở 5 tháng: có thể 6 tháng đạt khoảng 6.0% (Q2: 6.2%)

- Lưu ý: Thuộc "nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh trên thế giới; song rất thách thức để đạt được mục tiêu 6,5%/năm 2021-2025 (tốc độ tăng trưởng/năm 2024 - 25 phải trên nhiều 8.0%/năm) + Chương trình cơ cấu (NQ 31/2021/QH 15): 13/30 mục tiêu rất khó đạt, nhất là mục tiêu tăng năng suất LĐ 6.5%/năm (2021, 2022 và 2023 << 5%)



Nỗ lực chính sách

- *Ổn định kinh tế vĩ mô* (tỷ duy trì lạm phát <4.5%; tỷ giá ổn định tương đối cho đến đảm bảo an toàn hệ thống TC-NH; tháo gỡ khó khăn TTTP DN & TT BĐS), khôi phục niềm tin thị trường và tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế.
- *Kích cầu* (tiêu dùng; đầu tư; xuất khẩu) + *hỗ trợ doanh nghiệp* (qua CS tiền tệ, CS tài khóa & CT phục hồi và phát triển kinh tế..)
- *Ba là hoàn thiện khung khổ pháp lý* (một loạt Luật với cải thiện “cũ” & xây “mới” đáp ứng xu thế số, xanh, dịch chuyển GSCs), *Qui hoạch, Chiến lược một số ngành/lĩnh vực...* và đi vào *hành động* (Luật hóa/sandbox khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung?)



Thông điệp chính sách

- Các nhóm CS 2023 có thể có điều chỉnh, song về cơ bản được tiếp tục thực hiện năm 2024.
- 2024: Thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô (2023: ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng)
- Mức độ cải thiện tình hình năm 2024 còn tùy thuộc diễn biến từ bên ngoài, song điều tiên quyết là nỗ lực chính sách và cải cách của VN.
- Nỗ lực (tiếp tục) tái cấu trúc kinh tế + Đột phá, tạo động lực tăng trưởng mới (Khả năng “*vừa làm vừa chạy*”?)



Thay lời kết: Hàm ý cho doanh nghiệp

Tâm thức

Thấy hết khó khăn

Nhìn thấu cơ hội

Suy nghĩ tích cực

Hành động

Phòng thủ chắc chắn

Tận cơ vượt khó

Bắt nhịp xu thế

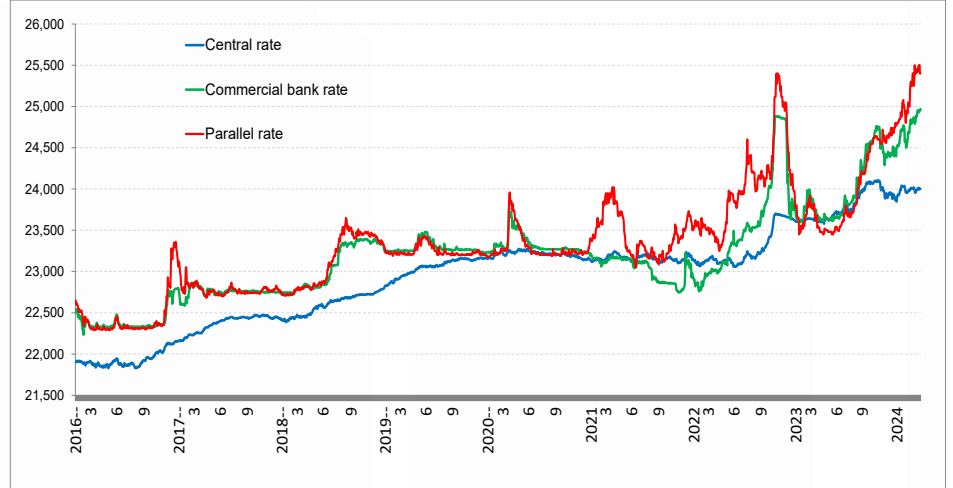


<p><u>Phòng thủ chắc chắn</u>: Quản trị rủi ro/bất định</p>	<p><u>Tân cơ vượt khó, đến từ và gắn với:</u></p>	<p><u>Bắt nhịp xu thế</u>: “Tư duy lại, thiết kế lại, xây dựng lại”</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Xử lý thông tin & XD các KB cùng “cuốn chiếu KH/chiến lược” • Hiểu & biết sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro • Bảo vệ quyền lợi bằng luật pháp và trong xử lý tranh chấp • Tổ chức phản ứng nhanh, hiệu lực, hiệu quả 	<ul style="list-style-type: none"> • Sự không đồng đều trong phục hồi theo lĩnh vực & theo thị trường (trong, ngoài nước) • Những dịch chuyển nhu cầu • Chính sách và các “gói” hỗ trợ của Chính phủ • Kết nối ngành hàng, đối tác, hiệp hội/hội nghề nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> • <u>Chuyên đôi số</u>: “May đo” không “may sẵn”. Ba bài học: (i) “Nghĩ lớn, làm cụ thể, có tính lan tỏa (ii) Gắn với chiến lược công ty; (iii) Lãnh đạo tiên phong • <u>Chuyên đôi xanh</u>: “Bottom up” + “Top down” đi từ chính đòi hỏi thị trường, người tiêu dùng, cam kết quốc tế, chính sách nhiều nước phát triển và cách thức thay đổi mô hình KD (ESG như một nền cơ bản) • <u>Dịch chuyển GSCs</u> (FTAs cùng đối tác quan trọng và cơ hội kết nối, “làm ăn” với các Tập đoàn lớn trên thế giới): Tâm nhìn + Năng lực nguồn nhân lực + Văn hóa kinh doanh & thương hiệu doanh nghiệp



Tỷ giá & Lãi suất: Mục tiêu & dự báo

- Lãi suất: Công cụ bảo vệ giá trị đồng tiền, chống lạm phát & mất giá)
 - LS CS: Ko thay đổi 6 tháng 2024. LS huy động xu hướng tăng (phục hồi tích cực hơn + lựa chọn gửi VNĐ hay kênh ĐT TC), nhưng ko mạnh. DB 2024: 0.5% - 1%.
 - LS cho vay tăng nhẹ (?). Hy vọng khi giảm đã ko cùng nhịp, khi tăng chậm hơn!!



- Tỷ giá? Rất thách thức. Những nguyên lý cơ bản: PPP & cán cân TM/cán cân BOP; Điều kiện cân bằng lãi suất: $I_d = I_f + e(\text{kỳ vọng})$; "Impossible trinity"; Vấn đề "overshooting" & niềm tin thị trường
 - Có tính cạnh tranh (hỗ trợ XK & phục hồi) + Tính linh hoạt nhất định (Dư địa cho điều chỉnh CS tiền tệ) + Độ ổn định nhất định để hấp dẫn ĐTNN (ổn định vĩ mô, phối hợp CS vĩ mô và giám sát lành mạnh tài chính)
 - DB cuối 2024: VNĐ/USD mất giá khoảng 3%. Lý do: (1) Fed sớm muộn cắt giảm LS dù số lần có thể ít hơn; (2) LS VNĐ (huy động) tăng; (3) TT vàng dần ổn định (khoảng cách với giá TG?). Một lãnh đạo SBV: Không thể hy sinh tỷ giá cho lãi suất mà phải bảo đảm sự hài hòa giữa lãi suất và tỷ giá!



TM & XK: Nhìn nhận trong bối cảnh mới & các nhân tố tác động

■ Truyền thống; XK=hàm số (Yg; real ER) & Lợi thế so sánh. Lưu ý:

- TT đối tác (văn hóa,..); tỷ giá tương ứng & hợp đồng
- Tận dụng FTAs (ROOs).
- Tiêu chuẩn "cũ"/"mới" (SPS & TBT; IPRs; Xanh: ESG; phát thải carbon; lao động.
- Tranh chấp & xử lý

FTA	Tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan FTA trong kim ngạch XK (%)													
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
ASEAN	7.1	9.4	12.8	11.4	14.1	20.2	24.2	30.0	30.0	34.0	35.2	38.8	40.0	39.2
ACFTA	8.9	6.3	9.8	21.7	25.2	23.1	32.2	31.0	26.0	29.0	31.6	31.7	33.9	29.3
AKFTA VKFTA				79.1	65.8	90.8	59.6	56.0	51.0	35.0	49.8	52.1	50.9	50.9
AANZFTA					8.9	15.9	28.1	34.0	33.0	34.0	38.2	40.2	39.2	39.3
AJCEP VJEPA				27.8	30.5	31.2	34.0	35.0	35.0	30.0	38.1	37.9	34.7	34.7
VCFTA							56.9	64.0	69.0	67.0	67.7	65.5	61.8	64.6
AIFTA					2.4	7.4	32	43.0	48.0	72.0	65.1	70.0	68.7	66.9
VN-EAEU FTA								6.0	22.0	28.0	31.0	29.6	39.0	59.4
AHKFTA												0.1	0.1	0.14
CPTPP											1.7	4.0	6.3	4.9
EVFTA												14.8	20.2	25.9
UKVFTA													17.2	23.5
RCEP														0.67
Overall								36.0	34.0	39.0	37.2	33.1	32.7	33.6

- XK, TM theo mạng SX và chuỗi cung ứng thường do các TĐ lớn chi phối (Thượng nguồn, hạ nguồn? CN hỗ trợ?) + Logistics & chi phí (các dịch vụ hỗ trợ/dịch vụ kết nối khác)
- XK, TM dịch vụ
- "CM tiêu dùng" & Sự lên ngôi TM số





BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM QUÝ I NĂM 2024

(Tài liệu tham khảo, nguồn: Tổng cục thống kê)

Kinh tế thế giới ba tháng đầu năm 2024 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na diễn biến phức tạp và kéo dài, xung đột tại dải Gaza leo thang, các cuộc tấn công hoạt động vận tải tại Biển Đỏ đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu, gia tăng rủi ro đối với an toàn hàng hải, ảnh hưởng tới triển vọng tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn cao hơn mục tiêu; nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt, duy trì mức lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu phục hồi chậm. Các tổ chức quốc tế đưa ra nhận định ở các mức khác nhau về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 nhưng đều thấp hơn mức tăng trưởng của năm 2023 từ 0,2 đến 0,3 điểm phần trăm¹.

Liên hợp quốc (UN)² và Ngân hàng Thế giới (WB)³ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 cùng đạt mức 2,4%, thấp hơn lần lượt 0,3 và 0,2 điểm phần trăm so với năm 2023; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)⁴ nhận định tăng trưởng kinh tế thế giới đạt 2,9%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm; Liên minh châu Âu (EU)⁵ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu (không bao gồm EU) đạt 3,3%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm.

Trong khu vực, WB dự báo tăng trưởng kinh tế của Thái Lan và Ma-lai-xi-a lần lượt đạt 3,2% và 4,3%, tăng 0,7 và 0,4 điểm phần trăm so với năm 2023; Phi-li-pin và Việt Nam lần lượt đạt 5,8% và 5,5%, tăng 0,2 và 0,8 điểm phần trăm; riêng tăng trưởng của In-đô-nê-xi-a đạt 4,9%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

Trong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các

¹ Riêng Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 đạt 3,1%, không thay đổi so với năm 2023.

² UN (Tháng 01/2024), “Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới 2024”, https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/WESP_2024_Web.pdf, truy cập ngày 18/3/2024.

³ WB (Tháng 01/2024), “Triển vọng kinh tế toàn cầu”, <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>, truy cập ngày 18/3/2024.

⁴ OECD (Tháng 02/2024), “Báo cáo sơ bộ Triển vọng kinh tế OECD”, <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/0fd73462-en/index.html?itemId=/content/publication/0fd73462-en>, truy cập ngày 18/3/2024.

⁵ EU (Tháng 02/2024), “Dự báo kinh tế châu Âu mùa đông 2024: Trì hoãn phục hồi tăng trưởng trong bối cảnh nói lỏng lạm phát”, https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/ip_24_730, truy cập ngày 18/3/2024.

Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 15/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau Tết Nguyên đán. Các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng. Kinh tế - xã hội quý I/2024 của nước ta đạt được kết quả tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khẳng định chính sách quản lý và điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương từng bước phát huy hiệu quả. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I/2024 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2024 ước tính tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của quý I các năm 2020-2023⁶. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,98%, đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,28%, đóng góp 41,68%; khu vực dịch vụ tăng 6,12%⁷, đóng góp 52,23%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu, nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tích cực. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I/2024 tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,08% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,46%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, sản xuất công nghiệp khởi sắc và tiếp tục đà tăng trưởng từ cuối năm 2023. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I/2024 tăng 6,18% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước giảm 0,73%), đóng góp 2,02 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,98%⁸, đóng góp 1,73 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,97%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,99%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,84% (sản lượng khai thác than

⁶ Tốc độ tăng GDP quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 lần lượt là: 3,21%; 4,85%; 5,12%; 3,41%.

⁷ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 lần lượt là: 3,03%; 4,51%; 4,38%; 6,86%.

⁸ Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2023 giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước.

giảm 0,3% và dầu mỏ thô khai thác giảm 3,2%), làm giảm 0,2 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 6,83%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng 1,87% của quý I/2023, đóng góp 0,4 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, các hoạt động thương mại diễn ra sôi động, du lịch phục hồi mạnh mẽ nhờ hiệu quả của chính sách thị thực thuận lợi và chương trình kích cầu du lịch, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chủ lực tăng cao. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế quý I năm nay như sau: Ngành vận tải kho bãi tăng 10,58% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,34%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 6,94%, đóng góp 0,76 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,2%, đóng góp 0,32 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 4,14%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,73%; khu vực dịch vụ chiếm 43,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,02%⁹.

Về sử dụng GDP quý I/2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,93% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 56,77% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 4,69%, đóng góp 24,07%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 18%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,08%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 19,16%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp quý I/2024 tiếp tục tăng trưởng ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ đến kỳ khai thác. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan do áp dụng mô hình nuôi tôm chất lượng cao hiệu quả, khai thác thủy sản tăng so với cùng kỳ do thời tiết ngư trường thuận lợi.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Tính đến trung tuần tháng Ba, cả nước gieo cấy được 2.926,1 nghìn ha lúa đông xuân, giảm 1,3 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2023. Các địa phương phía Bắc đạt 1.032 nghìn ha, giảm 12,5 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp như xây dựng

⁹ Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,74%; 36,02%; 43,07%; 9,17%.

cụm công nghiệp, xây dựng đường cao tốc hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả cho giá trị kinh tế cao hơn. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 468,4 nghìn ha, giảm 8,5 nghìn ha; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 216,1 nghìn ha, giảm 3,5 nghìn ha; vùng Bắc Trung bộ đạt 347,5 nghìn ha, giảm 0,5 nghìn ha. Các địa phương phía Nam đạt 1.894,1 nghìn ha, tăng 11,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2023. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.478,6 nghìn ha, tăng 8,9 nghìn ha. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân ở các địa phương phía Nam tăng do giá lúa đang ở mức cao ổn định¹⁰ nên người dân yên tâm tranh thủ xuống giống tối đa diện tích, đầu tư giống lúa chất lượng, năng suất cao.

Tại các địa phương phía Bắc đang tiến hành chăm sóc lúa đông xuân đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng thuận lợi, đạt tỷ lệ đẻ nhánh tối ưu đồng thời tập trung phòng trừ sâu bệnh gây hại. Tại các địa phương phía Nam, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch 868,8 nghìn ha, chiếm 58,8% diện tích gieo cấy và bằng 106,1% cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt xấp xỉ vụ đông xuân năm trước; sản lượng ước đạt 10,7 triệu tấn, tăng 65 nghìn tấn.

Lúa mùa

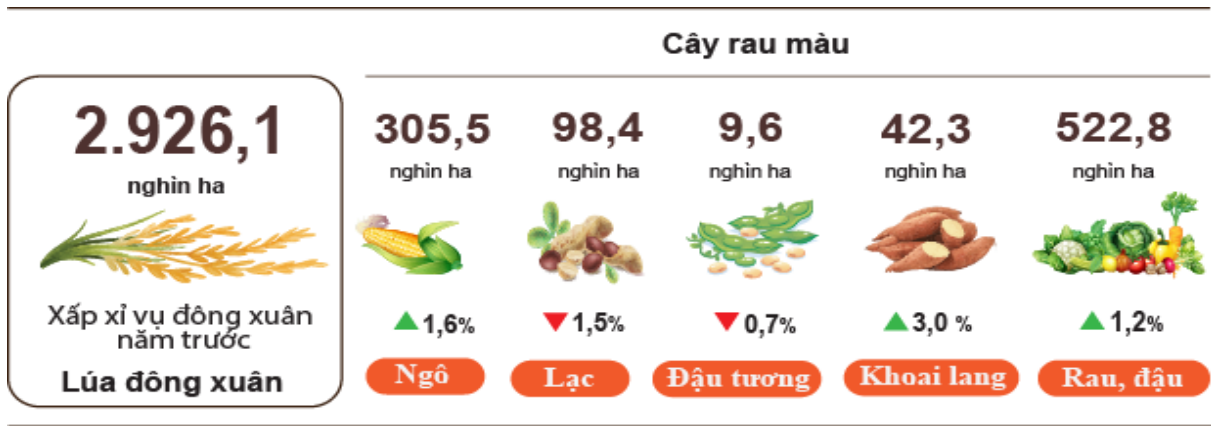
Đến giữa tháng Ba, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã hoàn tất công tác thu hoạch lúa vụ mùa 2023-2024. Diện tích gieo trồng lúa mùa của toàn vùng đạt 183,1 nghìn ha, tăng 5,2 nghìn ha so với vụ mùa năm trước. Vụ mùa năm nay thời tiết tương đối thuận lợi, ít bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn, người dân sử dụng giống lúa phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng cùng với công tác phòng chống dịch bệnh được tăng cường nên năng suất đạt cao với 53,7 tạ/ha, tăng 2,3 tạ/ha so với vụ mùa năm trước, sản lượng đạt 974,4 nghìn tấn, tăng 60,3 nghìn tấn.

Cây hằng năm

Tính đến giữa tháng Ba, tiến độ gieo trồng một số cây rau màu vụ đông xuân như rau đậu, ngô, khoai lang tăng so với cùng kỳ năm trước; diện tích lạc, đậu tương giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm (Tính đến trung tuần tháng Ba)

¹⁰ Giá thu mua lúa tươi tại ruộng giao động từ 8.000 đến 8.700 đồng/kg.



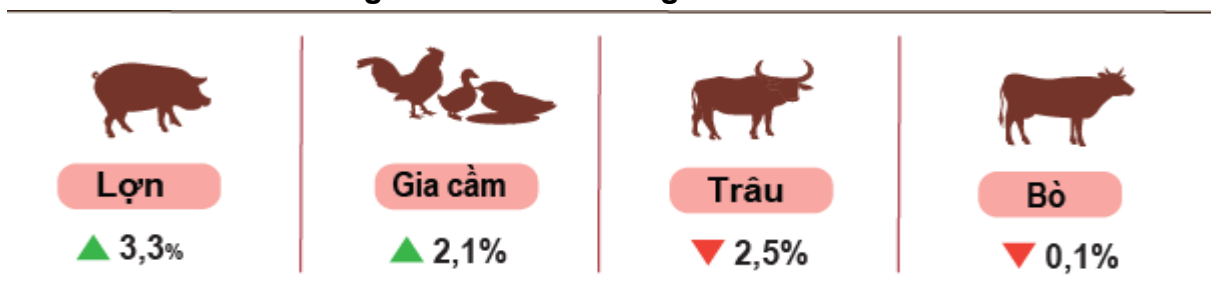
Cây lâu năm

Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi, giá bán sản phẩm ổn định. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm như sau: Cao su đạt 134,1 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước; điều đạt 230 nghìn tấn, tăng 1,7%; chè búp đạt 173,3 nghìn tấn, tăng 0,5%. Đối với cây ăn quả, do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giảm diện tích những cây lâu năm kém hiệu quả như dứa, thanh long sang trồng các loại cây cho hiệu quả kinh tế cao hơn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng của một số cây tăng khá như: Sầu riêng đạt 108,1 nghìn tấn, tăng 27,1%; cam đạt 323,3 nghìn tấn, tăng 4,1%; chuối đạt 697 nghìn tấn, tăng 3,8%; xoài đạt 191 nghìn tấn, tăng 3,6%; bưởi đạt 167,3 nghìn tấn, tăng 3,1%. Riêng sản lượng thanh long đạt 324,1 nghìn tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước; dứa đạt 200,7 nghìn tấn, giảm 4,1%.

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát, giá bán thịt lợn hơi tăng¹¹, sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao hơn khi giảm quy mô sản xuất ở những hộ nhỏ lẻ¹² và phát triển các doanh nghiệp chăn nuôi quy mô lớn có quy trình khép kín với giá thành sản xuất thấp hơn.

Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2024 so với cùng thời điểm năm trước



Tuy nhiên, người chăn nuôi vẫn cần theo dõi sát tình hình thị trường, các cơ quan chức năng cần cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát tình hình chăn nuôi tại

¹¹ Tính đến ngày 23/3/2024, giá thịt lợn hơi cả nước dao động trong khoảng 59.000 - 62.000 đồng/kg tăng khoảng 10.000 - 11.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn quý I/2024 tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, tháng 3/2024 tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước.

¹² Theo kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm ngày 01.01.2024, tổng số hộ chăn nuôi trên cả nước giảm 1,94% so với cùng thời điểm năm 2023.

địa phương, không nên tăng đàn ồ ạt dẫn tới tình trạng dư thừa nguồn cung, giá bán giảm sâu gây thua lỗ.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Tốc độ tăng của quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)			
Thịt lợn	1.237,5	1.293,9	4,6
Thịt gia cầm	564,6	593,5	5,1
Thịt trâu	32,8	32,9	0,4
Thịt bò	130,5	132,5	1,5
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Triệu quả)	4.795,4	5.025,8	4,8
Sữa (Nghìn tấn)	314,9	331,3	5,2

Tính đến ngày 23/3/2024, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch cúm gia cầm; dịch lở mồm long móng còn ở Điện Biên, Kon Tum, Gia Lai; dịch viêm da nổi cục còn ở Hà Tĩnh, Quảng Ngãi và dịch tả lợn châu Phi còn ở 18 địa phương¹³ chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 3/2024 ước đạt 19,2 nghìn ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết mưa nhiều nên ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng ở một số địa phương; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 10,5 triệu cây, tăng 10,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.479,8 nghìn m³, tăng 7% do giá gỗ nguyên liệu tăng nên nhiều địa phương đẩy nhanh tiến độ khai thác như: Quảng Ngãi tăng 37,5%; Nghệ An tăng 23,8%; Tuyên Quang tăng 21,1%... Tính chung quý I/2024, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước đạt 37,3 nghìn ha, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 23,6 triệu cây, tăng 3,6%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.670,1 nghìn m³, tăng 4,6%.

Diện tích rừng bị thiệt hại¹⁴ trong tháng là 163,7 ha, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Rừng bị chặt, phá là 94,3 ha, tăng 6,5%; diện tích rừng bị cháy là 69,4 ha, tăng 9,5%. Tính chung quý I/2024, cả nước có 252,3 ha rừng bị thiệt hại, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 182,2 ha, tăng 1,1%; diện tích rừng bị cháy là 70,1 ha, giảm 1,9%.

c) Thủy sản

¹³ Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh và Cà Mau.

¹⁴ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/3/2024.

Sản lượng thủy sản tháng 3/2024 ước đạt 725,4 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 539,7 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 73,6 nghìn tấn, tăng 3,7%; thủy sản khác đạt 112,1 nghìn tấn, tăng 2,8%.

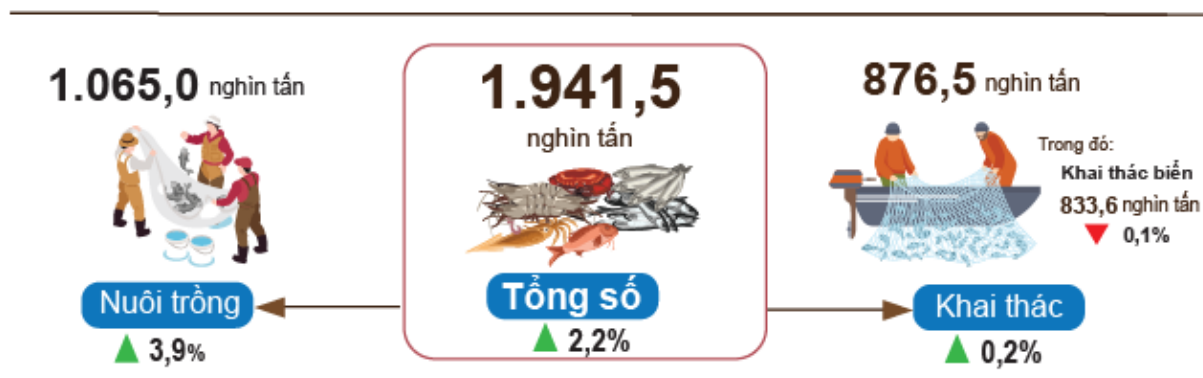
Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 400,3 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 290,4 nghìn tấn, tăng 3,7%; tôm đạt 61,7 nghìn tấn, tăng 4,4%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu tăng¹⁵ và xuất khẩu sang hai thị trường chính là Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu đang có triển vọng. Sản lượng cá tra tháng 3/2024 ước đạt 149,1 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ do áp dụng các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh đang phát triển tích cực, mang lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân, doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng. Sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng ước đạt 40,1 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 17,8 nghìn tấn, tăng 2,6%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 325,1 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 249,3 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 11,9 nghìn tấn, tăng 0,2%; thủy sản khác đạt 63,9 nghìn tấn, tăng 1,6%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 310,5 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết ngư trường thuận lợi, nguồn lợi thủy sản dồi dào, có giá trị kinh tế cao.

Hình 3. Sản lượng thủy sản quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023



Tính chung quý I/2024, sản lượng thủy sản ước đạt 1.941,5 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.440,8 nghìn tấn, tăng 2%; tôm đạt 193 nghìn tấn, tăng 3,9%; thủy sản khác đạt 307,7 nghìn tấn, tăng 2%.

3. Sản xuất công nghiệp

¹⁵ <http://agromonitor.vn/group/48/280/giam-sat-gia>: Giá cá tra nguyên liệu trung tuần tháng 3/2024 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang dao động từ 28.000-29.000 đồng/kg tăng 3.000 đồng so với quý trước.

Sản xuất công nghiệp trong quý I/2024 tiếp tục khởi sắc với giá trị tăng thêm toàn ngành ước tính tăng 6,18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,98%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I/2024 ước tính tăng 6,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,98%, đóng góp 1,73 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,97%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,99%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,84%, làm giảm 0,20 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất quý I/2024 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 28,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 25,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 24,8%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 21,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 18,1%; sản xuất kim loại tăng 16,6%; dệt tăng 14,6%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 4,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 0,4%. Ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 21,2%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 6,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,7%; sản xuất đồ uống giảm 2,7%.

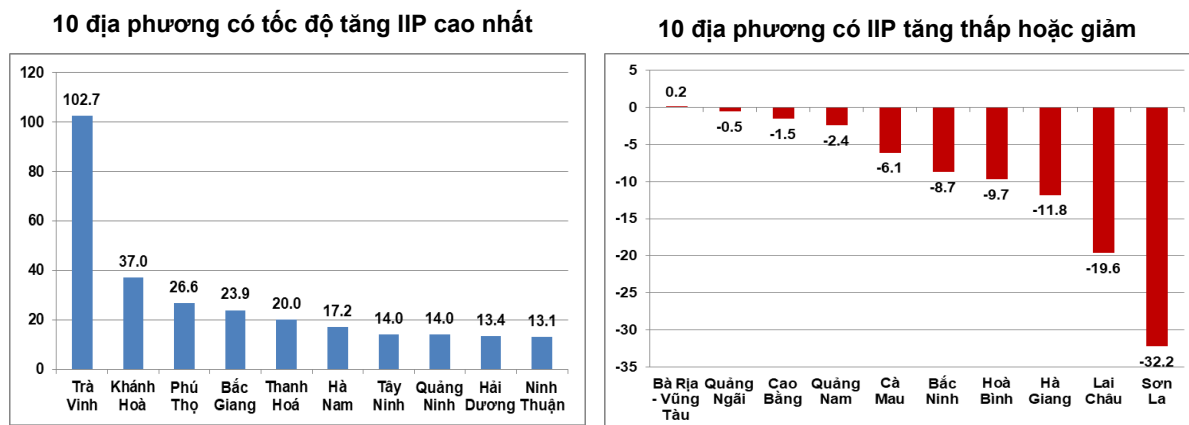
Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-10,5	-12,3	-0,2	-4,3	-8,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm	4,1	5,0	5,7	3,2	4,5
Sản xuất đồ uống	-10,2	12,9	5,6	11,9	-2,7
Dệt	4,2	4,7	6,3	-7,4	14,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	21,7	-2,1	-11,6	18,7	21,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	8,3	3,4	3,3	0,6	28,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2,5	10,1	-13,5	10,9	25,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,5	6,5	9,1	-7,2	-4,7
Sản xuất kim loại	0,2	36,7	2,9	-7,3	16,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	14,3	9,1	7,6	-5,4	0,4
Sản xuất thiết bị điện	-2,6	11,8	16,6	-5,7	24,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,6	-1,7	6,8	-10,9	-6,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4,7	12,5	3,8	-8,4	18,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-5,9	3,7	-15,2	11,2	-21,2

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 54 địa phương và giảm ở 9 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số

IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹⁶. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm¹⁷.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Thép thanh, thép góc tăng 29,1%; thép cán tăng 24,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 23,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 21,8%; xăng dầu tăng 21,7%; phân Urê tăng 16,9%; đường kính tăng 14%; sơn hóa học tăng 13,9%; điện sản xuất tăng 11,4%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí và điện thoại di động cùng giảm 13,3%; ô tô giảm 11,3%; ti vi giảm 11,1%; khí hóa lỏng LPG giảm 11,0%; linh kiện điện thoại giảm 5,3%; xe máy giảm 5,2%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2024 tăng 12,7% so với tháng trước và tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,9%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2024 tăng 9,8% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 14,1% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 19,8%). Tỷ lệ tồn

¹⁶ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ninh tăng 39,9%; Phú Thọ tăng 27,7%; Bắc Giang tăng 24%; Thanh Hóa tăng 18,6%; Hà Nam tăng 17,9%; Ninh Thuận tăng 17,4%; Tây Ninh tăng 14,4%; Hải Dương tăng 12,8%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 476,5%; Trà Vinh tăng 164,0%; Thanh Hóa tăng 41,3%; Hải Dương tăng 17,3%; Bắc Giang tăng 15,7%; Ninh Thuận tăng 13,5%.

¹⁷ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2024 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Quảng Nam tăng 0,5%. Quảng Ngãi tăng 0,2%; Cà Mau giảm 9,5%; Bắc Ninh giảm 8,8%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Sơn La giảm 50,6%; Hòa Bình và Quảng Nam cùng giảm 28,7%; Quảng Ngãi giảm 25,1%; Lai Châu giảm 23,9%; Cao Bằng giảm 14,5%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước giảm: Hà Giang giảm 79,4%; Quảng Nam giảm 21,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 10,6%.

kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I/2024 là 68,7% (bình quân quý I/2023 là 81,1%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/3/2024 tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 0,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,1% và giảm 0,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 1,7%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,7% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,4% và tăng 1,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tương đương cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,8% so với cùng thời điểm năm trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,2%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹⁸

Trong tháng Ba, cả nước có 14,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 113,5 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 104,4 nghìn lao động, tăng 64,3% về số doanh nghiệp, tăng 68,7% về vốn đăng ký và tăng 105,2% về số lao động so với tháng 02/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm 0,7% về số doanh nghiệp, giảm 22,1% về số vốn đăng ký và tăng 12,7% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 8 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và giảm 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 43,4% so với tháng trước và giảm 52% so với cùng kỳ năm 2023.

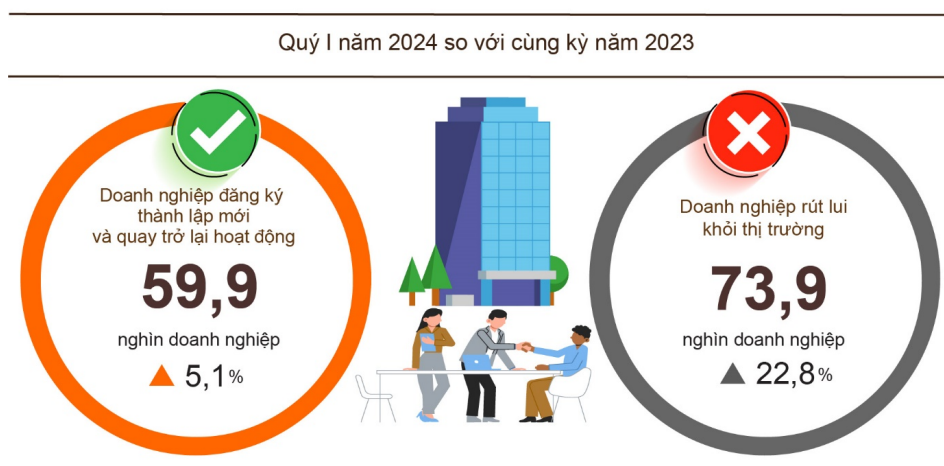
Tính chung quý I/2024, cả nước có hơn 36,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 332,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 258,8 nghìn lao động, tăng 6,9% về số doanh nghiệp, tăng 7% về vốn đăng ký và tăng 21,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong ba tháng đầu năm 2024 đạt 9,2 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 392,3 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của hơn 9,7 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong ba tháng đầu năm 2024 là 724,5 nghìn tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 23,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong ba tháng đầu năm 2024 lên gần 59,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm

¹⁸ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/3/2024.

2023. Bình quân một tháng có gần 20 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động¹⁹.

Theo khu vực kinh tế, quý I/2024 có 363 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; 8,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 6,8%; 27,2 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 6,9%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Cũng trong tháng Ba, có 4.139 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 19,6% so với tháng trước và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2023; 4.980 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 131,3% và tăng 44,3%; có 1.412 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 6,2% so với tháng 02/2024 và tương đương cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I/2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 53,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước; hơn 15,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 21,7%; 5,1 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 10,1%. Bình quân một tháng có gần 24,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường²⁰.

Như vậy, so sánh giữa số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động với số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong quý I/2024, tổng số doanh nghiệp nước ta giảm 14,1 nghìn doanh nghiệp, bình quân một tháng giảm 4,7 nghìn doanh nghiệp.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể quý I năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

¹⁹ Số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động bình quân một tháng trong quý I các năm 2019-2023 lần lượt là: 14,5 nghìn doanh nghiệp; 14,8 nghìn doanh nghiệp; 14,7 nghìn doanh nghiệp; 20,1 nghìn doanh nghiệp; 19 nghìn doanh nghiệp.

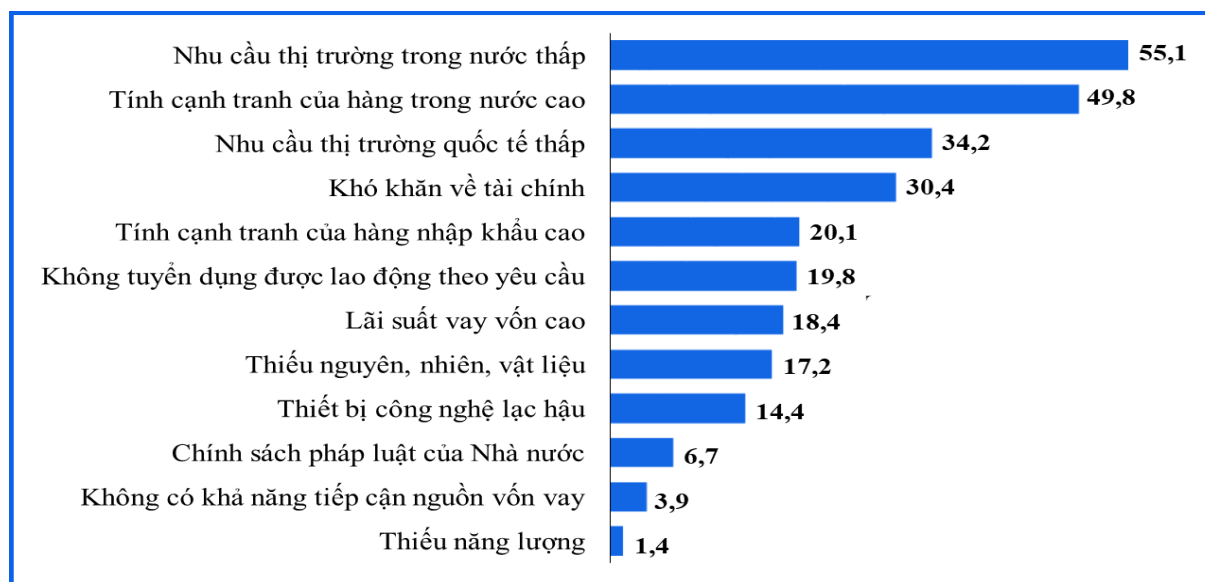
²⁰ Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường bình quân một tháng trong quý I các năm 2019-2023 lần lượt là: 11,4 nghìn doanh nghiệp; 11,6 nghìn doanh nghiệp; 13,4 nghìn doanh nghiệp; 17,1 nghìn doanh nghiệp; 20,1 nghìn doanh nghiệp.

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	14.652	1.945	13	21,6
Công nghiệp chế biến chế tạo	4.283	550	8,8	8,3
Xây dựng	3.997	369	4,4	-4,4
Kinh doanh bất động sản	921	331	-2	-2,9
Vận tải kho bãi	1.879	190	24,4	5,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.357	229	-11,7	-1,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	256	62	5,3	-37,4

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2024: Có 22,1% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý IV/2023; 42,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 35,1% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn²¹. Dự kiến quý II/2024, có 45,4% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý I/2024; 36,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 18% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước lạc quan nhất với 82,2% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2024 tốt hơn và giữ ổn định so với quý I/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp nhà nước là 78,1%.

Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2024



Về khối lượng sản xuất, có 22,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2024 tăng so với quý IV/2023; 38,9% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 38,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất

²¹ Chỉ số tương ứng của quý IV/2023: Có 31,7% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2023; 37,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 30,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

giảm²². Xu hướng quý II/2024 so với quý I/2024, có 44,1% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 38,2% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 17,7% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 20,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý I/2024 cao hơn quý IV/2023; 42,6% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 36,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm²³. Xu hướng quý II/2024 so với quý I/2024, có 42,2% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 40,7% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 17,1% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý I/2024 so với quý IV/2023, có 19,1% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 47,3% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 33,6% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý II/2024 so với quý I/2024, có 36,9% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 46% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 17,1% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Lãi suất huy động và lãi suất cho vay duy trì xu hướng giảm, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định; thị trường chứng khoán tăng trưởng khởi sắc với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 12,2%.

Tính đến thời điểm 25/3/2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng giảm 0,76% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm 2023 tăng 1,17%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 0,26% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 1,99%).

Tiếp nối đà giảm lãi suất từ cuối năm 2023, xu hướng giảm lãi suất huy động và cho vay tiếp tục được duy trì. Lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam trong tháng 2/2024 của Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; từ 2,2-3,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3-5,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 6,8-7,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,9-7,3%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,7-9,9%/năm. Tín dụng tiếp tục được định hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và động lực tăng trưởng, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân, doanh nghiệp.

²² Chỉ số tương ứng của quý IV/2023: Có 32,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2023 tăng so với quý III/2023; 36,8% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 30,5% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

²³ Chỉ số tương ứng của quý IV/2023: Có 29,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2023 cao hơn quý III/2023; 39,7% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 31,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

Tỷ giá trung tâm được điều hành chủ động, linh hoạt phù hợp với tình hình thị trường trong nước và quốc tế, các cân đối vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ, góp phần ổn định thị trường ngoại tệ, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ. Đến ngày 25/3/2024, tỷ giá trung tâm ở mức 24.015 VNĐ/USD, tăng 0,62% so với cuối năm 2023. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 24.570-24.940 VNĐ/USD, tăng 2,13-2,16% so với cuối năm 2023.

Về tín dụng chính sách xã hội, đến ngày 25/3/2024, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 26.333 tỷ đồng, với hơn 540 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 338.642 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2023 với hơn 6,8 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đang còn dư nợ.

Về thị trường bảo hiểm, những tháng đầu năm 2024, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ, vốn đầu tư trở lại nền kinh tế, tổng tài sản các doanh nghiệp bảo hiểm đạt mức tăng trưởng khá. Tổng doanh thu phí bảo hiểm quý I/2024 ước đạt 53.295 tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 33.740 tỷ đồng, giảm 10,9%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 19.555 tỷ đồng, tăng 9,8%. Chi trả quyền lợi bảo hiểm quý I/2024 ước đạt 20.988 tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2023; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 779.116 tỷ đồng, tăng 10,4%; tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm ước đạt 932.866 tỷ đồng, tăng 10,2%.

Về thị trường chứng khoán, việc nói lỏng chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là động lực dẫn dắt nhà đầu tư trong nước quay trở lại thị trường, quý I/2024 chỉ số VN-Index có xu hướng tăng mạnh.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 28/3/2024, chỉ số VNIndex đạt 1.286,11 điểm, tăng 2,7% so với cuối tháng trước và tăng 13,8% so với cuối năm 2023; mức vốn hóa thị trường (đến ngày 15/3/2024) ước đạt 6.662 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2%.

Trong tháng Ba, giá trị giao dịch bình quân đạt 28.992 tỷ đồng/phiên, tăng 24,5% so với bình quân tháng trước. Tính chung quý I/2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 22.529 tỷ đồng/phiên, tăng 28,2% so với bình quân năm 2023.

Thị trường cổ phiếu tính đến cuối tháng 2/2024 có 736 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 870 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.138 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với cuối năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trong tháng Ba đạt 11.279 tỷ đồng/phiên, tăng 20,5% so với tháng trước; bình quân quý I/2024 đạt 9.698 tỷ đồng/phiên, tăng 48,8% so với bình quân năm 2023.

Tại thời điểm cuối tháng 02/2024, thị trường trái phiếu có 457 mã niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 2.040 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1% so với cuối năm 2023.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trong tháng Ba đạt 235.398 hợp đồng/phiên, tăng 42% so với tháng trước; khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 65,2 triệu chứng quyền/phiên, giảm 2,3%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân của sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 191.436 hợp đồng/phiên, giảm 19% so với bình quân năm 2023; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 63,2 triệu chứng quyền/phiên, tăng 93,1%.

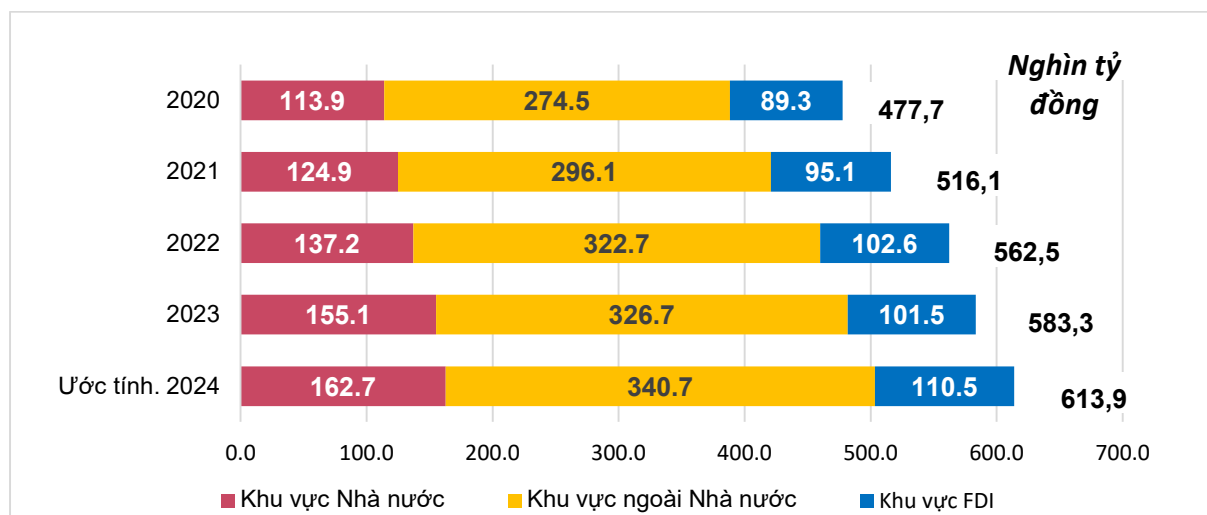
2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý I/2024 theo giá hiện hành tăng 5,2%²⁴ so với cùng kỳ năm trước đã phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong nước có xu hướng phục hồi ở nhiều ngành, lĩnh vực. Mức tăng này sẽ tạo đà tiếp tục bứt phá cho các quý tiếp theo, hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế năm 2024 trong bối cảnh nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam quý I/2024 ước đạt 4,63 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất ba tháng đầu năm của các năm từ 2020 đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2024 theo giá hiện hành ước đạt 613,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 162,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,5% tổng vốn đầu tư và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 340,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,5%, tăng 4,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 110,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 18% và tăng 8,9%.

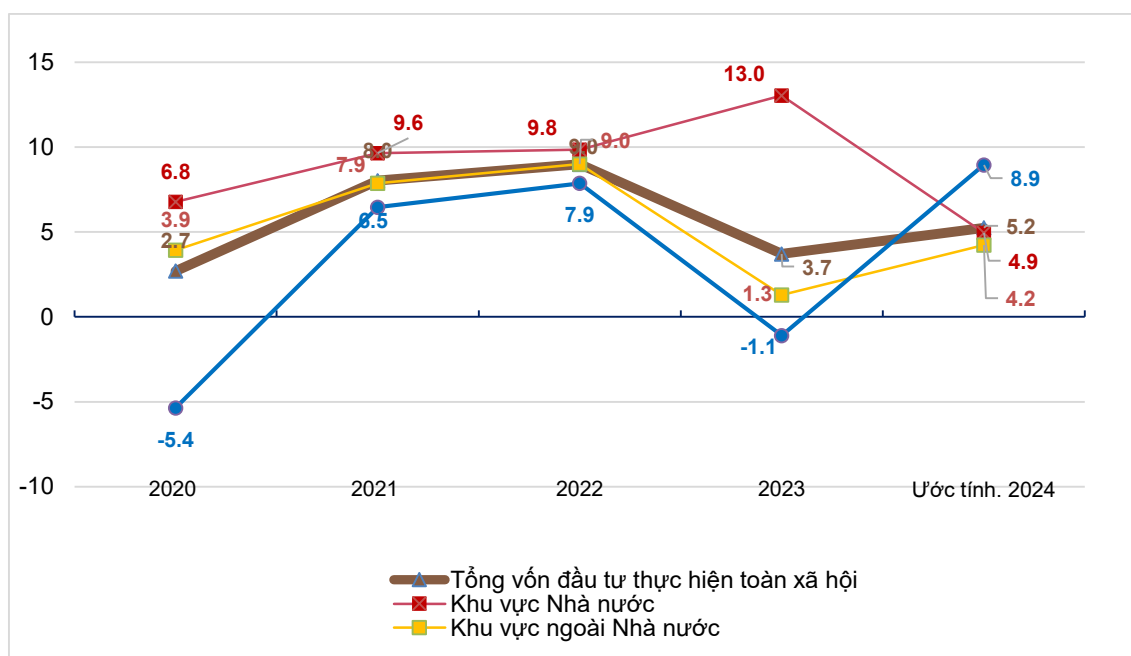
Hình 9. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành quý I các năm 2020-2024

²⁴ Quý I/2023 tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.



Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2024 ước đạt 97,7 nghìn tỷ đồng, bằng 13,9% kế hoạch năm và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2023 bằng 12,9% và tăng 21,6%). Theo cấp quản lý, vốn trung ương đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, bằng 14,2% kế hoạch năm và giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 82 nghìn tỷ đồng, bằng 13,8% và tăng 6,4%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 54,8 nghìn tỷ đồng, bằng 13% và tăng 5,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 23,6 nghìn tỷ đồng, bằng 15,6% và tăng 8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, bằng 17,2% và tăng 5%.

Hình 10. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành quý I các năm giai đoạn 2020-2024

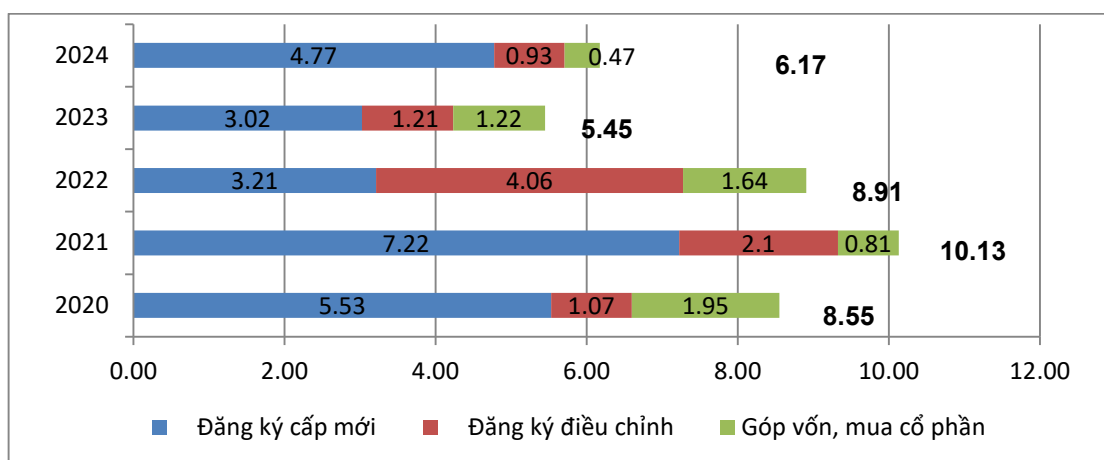


Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam²⁵ tính đến ngày 20/3/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp

²⁵ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/3/2024.

vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 6,17 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/3 các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



- Vốn đăng ký cấp mới có 644 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 4,77 tỷ USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 57,9% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 3,04 tỷ USD, chiếm 63,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,49 tỷ USD, chiếm 31,2%; các ngành còn lại đạt 239,3 triệu USD, chiếm 5,1%.

Trong số 42 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong ba tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,28 tỷ USD, chiếm 47,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 833 triệu USD, chiếm 17,4%; Trung Quốc 481,3 triệu USD, chiếm 10,1%; Nhật Bản 456,4 triệu USD, chiếm 9,6%; Hàn Quốc 248,6 triệu USD, chiếm 5,2%; Đài Loan 107,7 triệu USD, chiếm 2,3%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 248 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 934,6 triệu USD, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm trước.

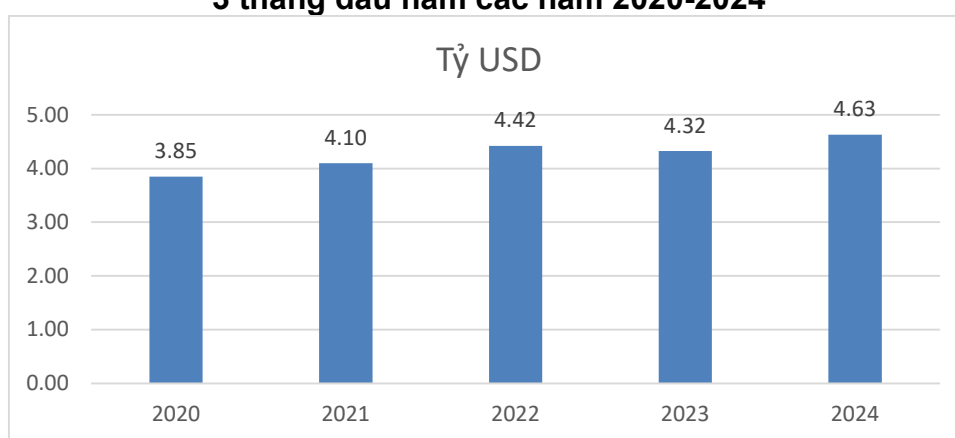
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,83 tỷ USD, chiếm 67% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,53 tỷ USD, chiếm 26,8%; các ngành còn lại đạt 350,2 triệu USD, chiếm 6,2%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 604 lượt với tổng giá trị góp vốn 466,2 triệu USD, giảm 61,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 224 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 214,5 triệu USD và 380 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 251,7 triệu

USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 150,7 triệu USD, chiếm 32,3%; vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 99,4 triệu USD, chiếm 21,3% giá trị góp vốn; ngành còn lại 216 triệu USD, chiếm 46,4%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ba tháng đầu năm 2024 ước đạt 4,63 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của ba tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,61 tỷ USD, chiếm 78% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 460,4 triệu USD, chiếm 9,9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 197,5 triệu USD, chiếm 4,3%.

**Hình 12. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện
3 tháng đầu năm các năm 2020-2024**



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong ba tháng đầu năm 2024 có 22 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 28,7 triệu USD, giảm 74,6% so với cùng kỳ năm trước; có 2 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 220 nghìn USD, giảm 96,5%.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 28,9 triệu USD, giảm 75,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 11,5 triệu USD, chiếm 39,8% tổng vốn đầu tư; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5,4 triệu USD, chiếm 18,6%; hoạt động xây dựng đạt 5 triệu USD, chiếm 17,3%.

Trong ba tháng đầu năm 2024 có 13 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 6,7 triệu USD, chiếm 23% tổng vốn đầu tư; Niu-Di-lân 5,9 triệu USD, chiếm 20,3%; Đức 5,4 triệu USD, chiếm 18,6%; Lào đạt 4,2 triệu USD, chiếm 14,6%; Xin-ga-po 1,8 triệu USD, chiếm 6,1%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước²⁶

²⁶ Theo Báo cáo tình hình cân đối Ngân sách Nhà nước đến ngày 28/3/2024 của Bộ Tài chính.

Thu ngân sách Nhà nước quý I/2024 ước tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2023, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 13. Thu, chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2024



Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 3/2024 ước đạt 141,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước quý I/2024 đạt 539,5 nghìn tỷ đồng, bằng 31,7% dự toán năm và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 3/2024 ước đạt 114,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2024 đạt 467,5 nghìn tỷ đồng, bằng 32,4% dự toán năm và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 3/2024 ước đạt 6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2024 đạt 15,8 nghìn tỷ đồng, bằng 34,4% dự toán năm và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 3/2024 ước đạt 21,2 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2024 đạt 56,2 nghìn tỷ đồng, bằng 27,5% dự toán năm và giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

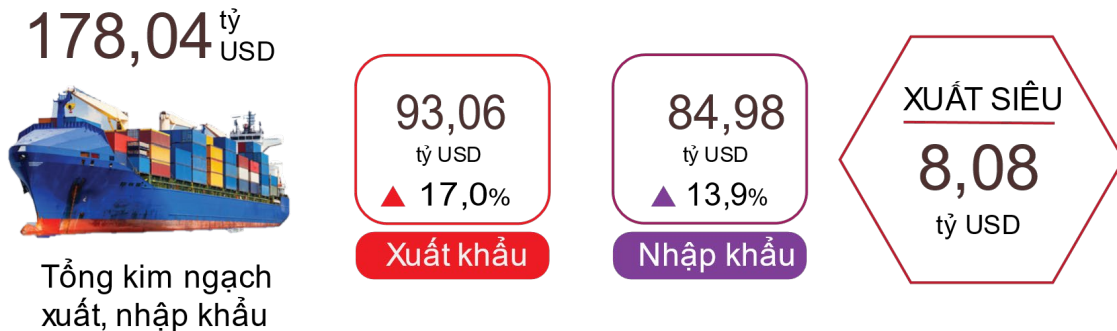
Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 3/2024 ước đạt 140,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế quý I/2024 ước đạt 393,5 nghìn tỷ đồng, bằng 18,6% dự toán năm và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên quý I/2024 đạt 271 nghìn tỷ đồng, bằng 21,5% dự toán năm và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 89,9 nghìn tỷ đồng, bằng 13,3% và tăng 22,8%; chi trả nợ lãi 32,5 nghìn tỷ đồng, bằng 29,1% và tăng 16,6%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa²⁷

Trong tháng Ba, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa²⁸ ước đạt 65,09 tỷ USD, tăng 35,6% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 178,04 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17%; nhập khẩu tăng 13,9%²⁹. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD.

Hình 14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2024



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2024 sơ bộ đạt 24,69 tỷ USD, thấp hơn 135 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 34,01 tỷ USD, tăng 37,8% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,54 tỷ USD, tăng 51,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 24,47 tỷ USD, tăng 33%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Ba tăng 14,2%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 21,2%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 11,7%.

Tính chung quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 93,06 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 25,21 tỷ USD, tăng 26,2%, chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 67,85 tỷ USD, tăng 13,9%, chiếm 72,9%.

²⁷ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

²⁸ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 3/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 27/3/2024. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 3/2024 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 24/3/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

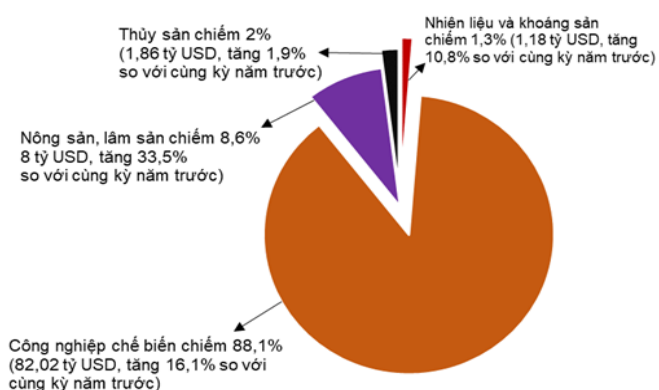
²⁹ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2023 đạt 154,2 tỷ USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 79,6 tỷ USD, giảm 11,6%; nhập khẩu đạt 74,6 tỷ USD, giảm 15,4%.

Trong quý I/2024 có 16 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 82,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 04 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52,7%).

Biểu 7. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu quý I năm 2024

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	15.693	30,3
Điện thoại và linh kiện	14.713	9,7
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10.876	10,2
Dệt, may	7.757	7,9

Hình 15. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I/2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 1,18 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 82,02 tỷ USD, chiếm 88,1%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 8 tỷ USD, chiếm 8,6%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 1,86 tỷ USD, chiếm 2%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2024 sơ bộ đạt 23,3 tỷ USD, thấp hơn 416 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 31,08 tỷ USD, tăng 33,4% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,83 tỷ USD, tăng 36,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20,25 tỷ USD, tăng 31,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Ba tăng 9,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 2,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 13,7%.

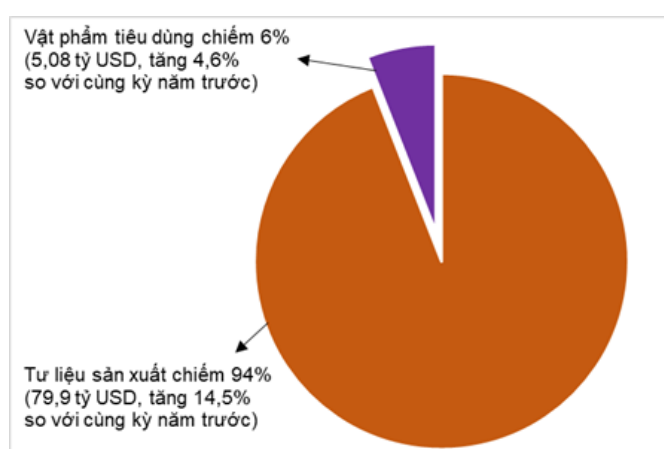
Tính chung quý I/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 84,98 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 29,7 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 55,28 tỷ USD, tăng 13,6%.

Trong quý I/2024 có 17 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 76,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 40,3%).

Biểu 8. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu quý I năm 2024

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	23.941	23,6
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10.312	12,1

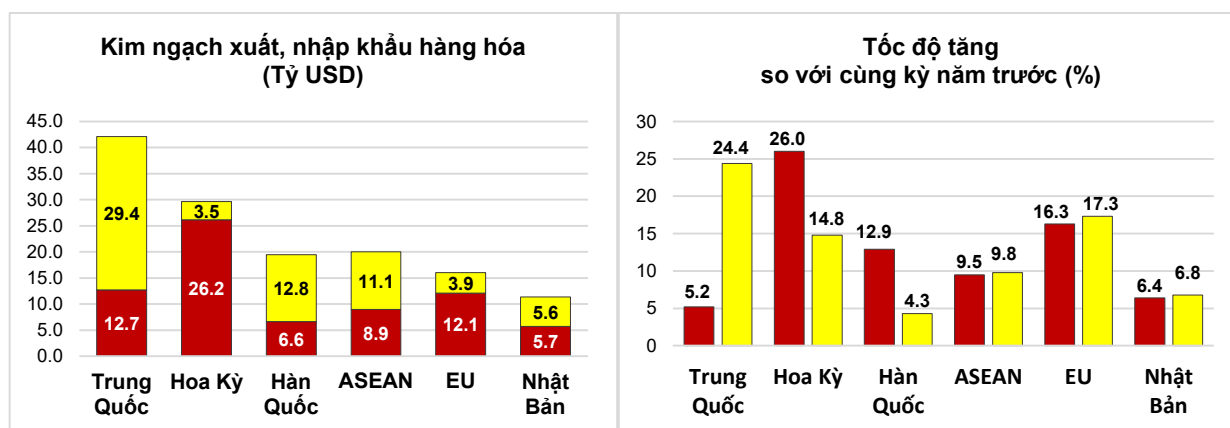
Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I/2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 79,9 tỷ USD, chiếm 94%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46,3%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,7%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 5,08 tỷ USD, chiếm 6%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 26,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 29,4 tỷ USD. Trong quý I/2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 22,7 tỷ USD tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 8,2 tỷ USD, tăng 15,8%; xuất siêu sang Nhật Bản 50 triệu USD, giảm 27,7%; nhập siêu từ Trung Quốc 16,7 tỷ USD, tăng 44,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 6,2 tỷ USD, giảm 3,5%; nhập siêu từ ASEAN 2,2 tỷ USD, tăng 10,9%.

Hình 17. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa chủ yếu quý I năm 2024



■ Xuất khẩu hàng hóa ■ Nhập khẩu hàng hóa

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Hai xuất siêu 1,38 tỷ USD³⁰; hai tháng xuất siêu 5,15 tỷ USD; tháng Ba ước tính xuất siêu 2,93 tỷ USD. Tính chung quý I/2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 8,08 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 4,93 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 4,49 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 12,57 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý I/2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 5,67 tỷ USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 3,15 tỷ USD (chiếm 55,5% tổng kim ngạch), tăng 45,8%; dịch vụ vận tải đạt 1,35 tỷ USD (chiếm 23,8%), tăng 3,8%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I/2024 ước đạt 8 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 2,69 tỷ USD), tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 3,43 tỷ USD (chiếm 42,9% tổng kim ngạch), tăng 22,5%; dịch vụ du lịch đạt 2,35 tỷ USD (chiếm 29,4%), tăng 67,3%.

Nhập siêu dịch vụ quý I/2024 là 2,33 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

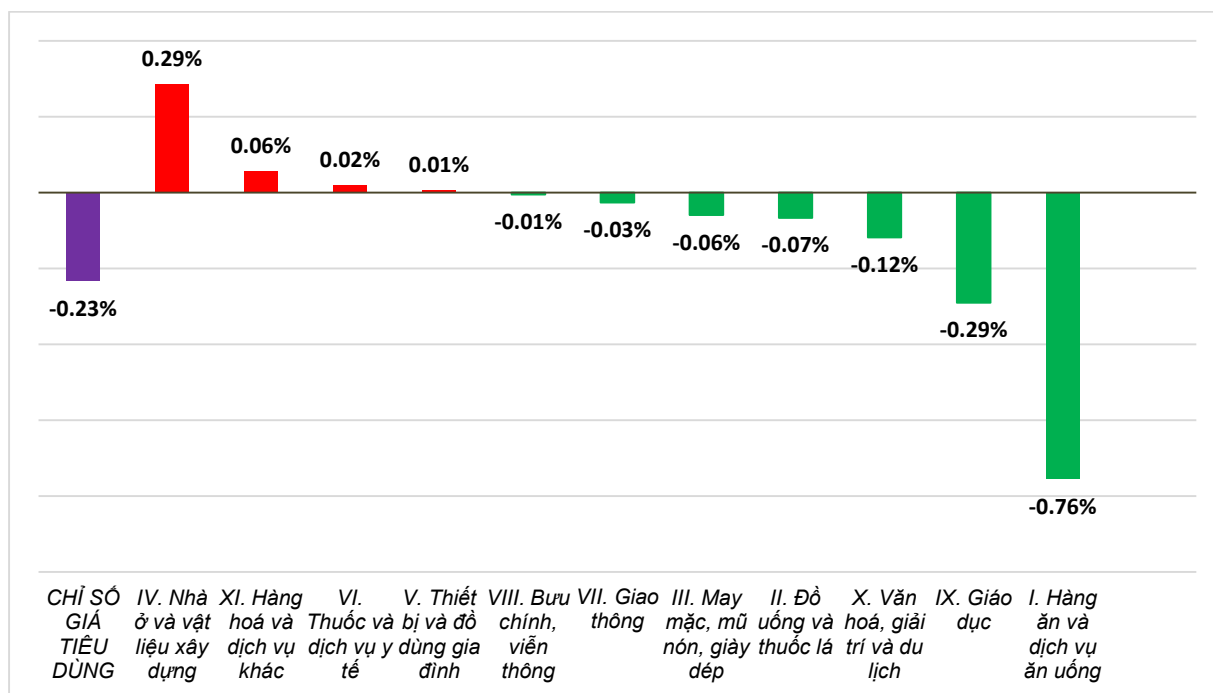
Theo quy luật tiêu dùng, nhu cầu của người dân giảm sau dịp Tết Nguyên đán khiến giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu trên thị trường giảm, đặc biệt là lương thực, thực phẩm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 giảm 0,23% so với tháng trước, so với tháng 12/2023 tăng 1,12% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,97%.

Tính chung quý I năm 2024, CPI tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,81%.

Trong mức giảm 0,23% của CPI tháng 3/2024 so với tháng trước, có 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 04 nhóm hàng có chỉ số giá tăng.

Hình 18. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 3/2024 so với tháng trước

³⁰ Ước tính tháng Hai xuất siêu 1,1 tỷ USD.



Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm mạnh nhất với mức 0,76% (tác động làm CPI chung giảm 0,25 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực giảm 0,42%³¹; thực phẩm giảm 1,19%³² (tác động làm CPI chung giảm 0,25 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%³³.

- *Nhóm giáo dục* giảm 0,29%, trong đó dịch vụ giáo dục giảm 0,34%³⁴. Nguyên nhân chủ yếu do ngày 31/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, trong đó yêu cầu giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, theo đó một số trường học đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,12% do nhu cầu mua sắm, du xuân sau Tết Nguyên đán giảm, tập trung ở những mặt hàng sau: Giá nhóm hoa, cây

³¹ Chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,5% (Gạo tẻ thường giảm 0,49%; gạo tẻ ngon giảm 0,27% và gạo nếp giảm 1,31%). Giá gạo trong nước giảm theo giá gạo xuất khẩu do các nước đang vào vụ thu hoạch chính nên nguồn cung dồi dào. Bên cạnh đó, các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang thu hoạch vụ đông xuân làm cho giá gạo trong nước giảm so với thời điểm trước Tết Nguyên đán. Giá gạo giảm đã tác động đến chỉ số giá các mặt hàng lương thực khác như giá khoai tháng Ba giảm 4,46% so với tháng trước; miến giảm 0,67%; bột ngô giảm 0,02%; ngũ cốc khác giảm 0,2%.

³² Chỉ số giá thịt lợn trong tháng giảm 2,17%. Theo đó, mỡ động vật giảm 1,39%; nội tạng động vật giảm 1,24%; thịt quay, giò chả giảm 0,93%. Giá thịt bò giảm 1,3%; giá thịt gia cầm giảm 1,7%; giá trứng các loại giảm 2,78%; chỉ số giá quả tươi, chế biến giảm 2,64%; chỉ số giá thủy sản tươi sống giảm 1,65%; chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến giảm 0,62%; chỉ số giá đường giảm 0,33%; bánh mứt, kẹo giảm 0,19%; đồ gia vị và chè, cà phê, ca cao đều giảm 0,04%.

³³ Do chi phí nhân công tăng và giá điện ở mức cao, trong đó giá ăn ngoài gia đình tăng 0,2%; uống ngoài gia đình tăng 0,35%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,03%.

³⁴ Chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 3/2024 của Vĩnh Phúc giảm 30,77% so với tháng trước.

cảnh, vật cảnh giảm 0,84%; du lịch trọn gói giảm 0,45%; khách sạn, nhà khách giảm 0,36%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,07% theo quy luật tiêu dùng sau Tết Nguyên đán giảm, trong đó giá rượu bia giảm 0,23%; đồ uống không cồn giảm 0,05%; riêng nhóm thuốc hút tăng 0,15% do giá đô la Mỹ tăng.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,06% do thời tiết các tỉnh miền Bắc ấm dần lên và người dân thắt chặt chi tiêu sau Tết. Trong đó, giày dép giảm 0,08% so với tháng trước; quần áo may sẵn giảm 0,06%; may mặc khác giảm 0,12%.

- *Nhóm giao thông* giảm 0,03%, trong đó: Chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 5,76%, chủ yếu do nhu cầu giảm sau dịp Tết Nguyên đán; chỉ số giá xăng tăng 0,72%; chỉ số giá dầu diezen giảm 1,15% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước; dịch vụ rửa xe, bơm xe giảm 0,8%; dịch vụ trông giữ xe giảm 0,09%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,36%.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,01% chủ yếu do các doanh nghiệp thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với một số loại điện thoại di động mẫu mã cũ.

Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng nhẹ 0,01%. Trong đó, giá một số mặt hàng tăng: Giá bàn là điện tăng 1,01%; đèn điện thấp sáng tăng 0,3%; quạt điện tăng 0,25%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,2%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,15%; dịch vụ sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,12%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,03%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02%, trong đó chỉ số giá thuốc các loại tăng 0,08% chủ yếu do một số mặt hàng thuốc giảm đau, hạ sốt, chống dị ứng, chống viêm, thuốc dùng cho đường hô hấp tăng giá khi thời tiết chuyển mùa nồm ẩm tại một số địa phương miền Bắc.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,06%, chủ yếu tăng giá ở một số nhóm hàng: Nhóm đồ trang sức tăng 4,47%; sửa chữa đồng hồ đeo tay, đồ trang sức tăng 0,12%. Trong mùa cưới hỏi nên giá các vật dụng, dịch vụ về cưới hỏi tăng 0,13%.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,29%, trong đó một số mặt hàng tăng giá: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,15% và giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,33%, chủ yếu do giá cát tăng khi thiếu nguồn cung; giá điện sinh hoạt tăng 0,47%, nước sinh hoạt tăng 2,1%³⁵ do nhu cầu tiêu dùng tăng; giá gas tăng 0,49% do từ ngày 01/3/2024, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 2.000 đồng/bình 12 kg

³⁵ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 3/2024 phản ánh biến động trẻ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 02/2024.

do điều chỉnh tỷ giá USD. Ở chiều ngược lại, giá dầu hỏa tháng 3/2024 giảm 0,1% so với tháng 02/2024 do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

Chỉ số giá tiêu dùng quý I/2024 tăng 3,77% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Giáo dục tăng 9,02%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,51%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,20%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,40%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,53%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,33%; giao thông tăng 2,27%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,54%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,21%. Riêng bưu chính viễn thông giảm 1,46%.

CPI quý I năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon trong dịp Lễ ông Công, ông Táo và Tết Nguyên đán tăng cao làm cho chỉ số giá gạo quý I/2024 tăng 21,71% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,55 điểm phần trăm.

(ii) Chỉ số giá nhóm nước sinh hoạt tăng 10,58% do nhu cầu sử dụng nước tăng, đồng thời một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tăng giá nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

(iii) Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 9,38% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với từ ngày 04/5/2023 và ngày 09/11/2023, EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, góp phần làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm.

(iv) Chỉ số giá nhóm giáo dục quý I tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước, do trong năm học 2023-2024 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tăng mức học phí, làm CPI chung tăng 0,56 điểm phần trăm.

(v) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,51%, làm CPI chung tăng 0,35 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

(vi) Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,4% do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá nhà thuê tăng, làm CPI chung tăng 1,02 điểm phần trăm.

(vii) Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35%, góp phần làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó, yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI quý I năm 2024:

Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông quý I năm 2024 giảm 1,46% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại thế hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đã được tung ra thị trường một thời gian.

*Lạm phát cơ bản*³⁶ tháng 3/2024 tăng 0,03% so với tháng trước và tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý I/2024, lạm phát cơ bản bình quân tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,77%) chủ yếu do giá lương thực, xăng dầu, giá dịch vụ y tế và giá dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/3/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.139,64 USD/ounce, tăng 5,21% so với tháng 02/2024. Nguyên nhân giá vàng thế giới tăng cao chủ yếu do các nhà giao dịch kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ nới lỏng chính sách tiền tệ sau chiến dịch tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát; căng thẳng địa chính trị kéo dài và kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại thúc đẩy các nhà đầu tư tìm đến vàng như một kênh trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 3/2024 tăng 4,59% so với tháng trước; tăng 9,41% so với tháng 12/2023; tăng 22,71% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I/2024, chỉ số giá vàng tăng 18,23% so với cùng kỳ năm trước.

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ tăng sau khi FED thông báo giữ duy trì lãi suất trong biên độ 5,25%-5,5%. Tính đến ngày 25/3/2024, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 103,5 điểm, giảm 0,35% so với tháng trước. Trong nước, nhu cầu đô la Mỹ của các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu tăng, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.837 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2024 tăng 0,88% so với tháng trước; tăng 1,81% so với tháng 12/2023; tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I/2024 tăng 3,97% so với cùng kỳ năm trước.

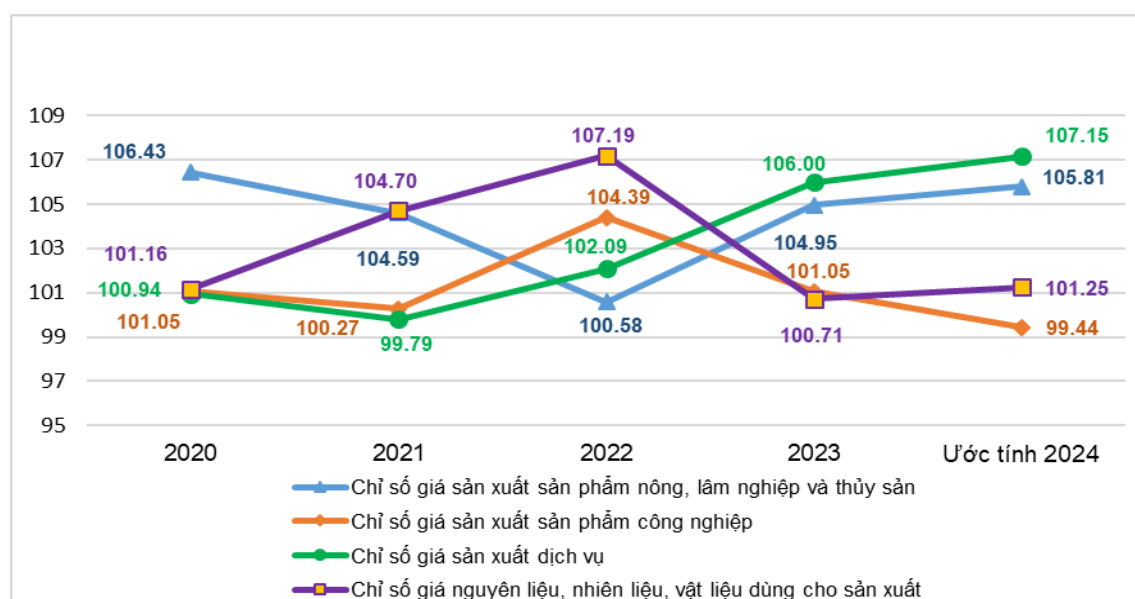
c) Chỉ số giá sản xuất

Trong quý I/2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các nước. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt; xung đột quân sự Nga - U-crai-na và tại dải Gaza kéo dài; bất ổn leo thang trên Biển Đỏ. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân và xuất khẩu. Giá sản xuất quý I/2024 tăng, giảm đan xen, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và chỉ số giá dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ số giá

³⁶ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

sản xuất công nghiệp giảm nhẹ và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng giảm theo thị trường thế giới.

Hình 19. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 (%)



Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2024 ước tăng 3,4% so với quý IV/2023 và tăng 5,81% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,8% và tăng 8,23%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,37% và giảm 0,44%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,51% và giảm 0,78%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2024 ước giảm 0,64% so với quý trước và giảm 0,56% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 3,02% và tăng 3,23%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,55% và giảm 1,01%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,09% và tăng 4,75%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,78% và tăng 2,53%.

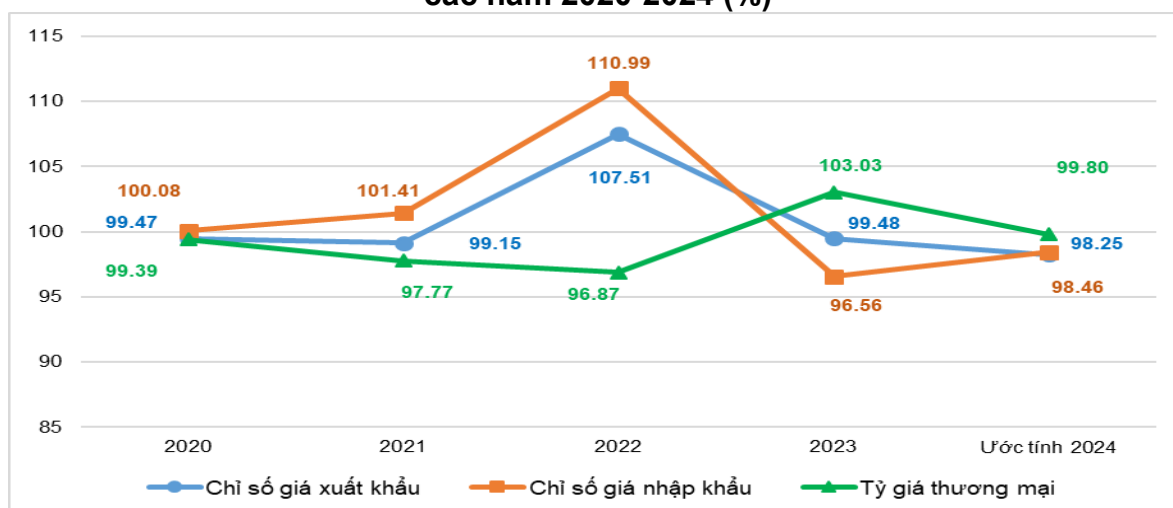
Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2024 ước tăng 1,97% so với quý trước và tăng 7,15% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 4,24% và tăng 15,49%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,81% và tăng 4,9%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 2,57% và tăng 4,25%; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,18% và tăng 6,86%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 1,46% và tăng 3,83%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2024 tăng 1,39% so với quý trước và tăng 1,25% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,57% và giảm 0,34%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công

nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,49% và tăng 1,5%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,37% và giảm 0,94%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 20. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 (%)



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2024 giảm 1,6% so với quý trước và giảm 1,75% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,36% và tăng 4,63%; nhóm nhiên liệu giảm 6,73% và giảm 6,72%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 1,91% và giảm 2,34%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2024 giảm 0,39% so với quý trước và giảm 1,54% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,22% và giảm 7,83%; nhóm nhiên liệu tăng 1,07% và giảm 20,72%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,5% và tăng 0,2%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)³⁷ quý I/2024 giảm 1,21% so với quý trước và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, hàng thủy sản giảm 0,06% và tăng 0,56%; hàng rau quả tăng 2,63% và giảm 1,96%; xăng dầu các loại giảm 5,52% và giảm 8,56%; cao su tăng 3,22% và tăng 7,28%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,95% và giảm 3,24%; sắt, thép tăng 1,66% và tăng 1,38%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,1% và tăng 4,35%.

TOT quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm sâu hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí bất lợi khi giá hàng nhập khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng xuất khẩu.

³⁷ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

